

Ảnh - Foto
4x6 cm
(1)
Vea Nota

Mẫu (Form) N1

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP THỊ THỰC VIỆT NAM
SOLICITUD DE VISA DE VIETNAM

- 1- Họ tên (chữ in hoa) :
Nombre y apellido (en mayúscula)
Tên khác (nếu có):
Otro nombre (si existe)
- 2- Sinh ngày tháng năm 3- Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
Fecha de nacimiento (día, mes, año) *Sexo Masculino Femenino*
- 4- Nơi sinh :
Lugar de nacimiento
- 5- Quốc tịch gốc : 6- Quốc tịch hiện nay:
Nacionalidad de origen *Nacionalidad actual*
- 7- Tôn giáo:
Religión
- 8- Nghề nghiệp: 9- Nơi làm việc :
Ocupación actual/Profesión *Dirección de trabajo*
- 10- Địa chỉ thường trú:
Domicilio permanente
.....Số điện thoại/Email:
Teléfono/Email

11- Thân nhân (*Familiares*):

Quan hệ <i>Relaciones</i>	Họ tên <i>Nombre completo</i>	Ngày sinh <i>Fecha de nacimiento</i>	Quốc tịch <i>Nacionalidad</i>	Địa chỉ thường trú <i>Domicilio permanente</i>
Bố (<i>Padre</i>)				
Mẹ (<i>Madre</i>)				
Vợ/ chồng (<i>Cónyuge</i>)				
Con (<i>Hijo</i>)				
Con (<i>Hijo</i>)				

- 12- Hộ chiếu số/ giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số: loại (2):
Número de pasaporte *Tipo de pasaporte:)(2)*
Cơ quan cấp: có giá trị đến ngày
Expedido por: *Fecha de expiración (día, mes, año)*
- 13- Ngày nhập xuất cảnh Việt Nam gần nhất (nếu có):
Ultima fecha de entrada a Vietnam (si existe)
- 14- Dự kiến nhập cảnh Việt Nam ngày; tạm trú ở Việt Nam ngày
Fecha propuesta de entrada *Estancia en Viet Nam* *días*
- 15- Mục đích nhập cảnh:
Motivo de entrada
- 16- Dự kiến địa chỉ tạm trú:
Dirección propuesta temporal en Viet Nam

17- Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh (nếu có):

Organización o individuo de acogida de Viet Nam (si existe)

- Cơ quan, tổ chức: tên

Nombre de organización de acogida

Địa chỉ:

Dirección

- Cá nhân: họ tên

Individuo de acogida (nombre completo)

Địa chỉ:

Dirección

Quan hệ với bản thân

Relación con el solicitante

18- Người dưới 14 tuổi đi cùng (nếu có):

Menores de 14 años de edad acompañantes (si existe)

Ảnh - Foto
4x6 cm
(menores de 14
años de edad)
(1)
Vea nota

Ảnh - Foto
4x6 cm
(menores de 14
años de edad)
(1)
Vea nota

Số TT <i>Items</i>	Họ và tên <i>Nombre completo</i>	Ngày sinh <i>Fecha de nacimiento</i>	Quốc tịch <i>Nacionalidad</i>	Số hộ chiếu <i>Nro. Pasaporte</i>	Quan hệ với bản thân <i>Relaciones con el solicitante</i>

19- Đề nghị cấp thị thực: một lần ☐ nhiều lần ☐

Entradas solicitadas: Una Múltiple

20- Đề nghị khác liên quan việc cấp thị thực (nếu có):

Otra solicitud (si existe)

.....

Tôi xin cam đoan những nội dung trên đây là đúng sự thật.

Juro haber declarado la verdad sobre la cual asumo toda la responsabilidad.

Làm tại: ngày tháng năm

Hecho en Fecha (día, mes, año)

Người đề nghị ký, ghi rõ họ tên

Firma y aclaración del solicitante

Ghi chú/Note:

(1) Mỗi người khai 01 bản, dán ảnh mới chụp, cỡ 4x6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu.

Cada solicitante complete un formulario, pegue una foto recién tomada (4x6) de fondo blanco, recto mirando, sin sombrero o gafas de sol

(2) Nếu là hộ chiếu thì ghi rõ phổ thông, công vụ hay ngoại giao; nếu là giấy tờ thay hộ chiếu thì ghi rõ tên giấy tờ đó.

Si el documento es el pasaporte, por favor, especifique su tipo: ordinario, Oficial/Servicio o Diplomático, para el documento en lugar del pasaporte, por favor, especifique su nombre